

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.820	25.820	26.140	26.140	VNĐ
	AUD	16.530	16.630	17.050	17.050	VNĐ
	CAD	18.510	18.620	19.100	19.100	VNĐ
	CHF		31.220		32.060	VNĐ
	EUR	29.020	29.150	29.890	29.890	VNĐ
	GBP	34.010	34.160	35.050	35.050	VNĐ
	HKD		2.900		3.410	VNĐ
	JPY	174,80	178,30	181,90	182,90	VNĐ
	NZD		15.380		15.890	VNĐ
	SGD	19.720	19.900	20.400	20.400	VNĐ
	THB	710	770	800	800	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 09:40 ngày 05/05/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 09:40, 05/05/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.